

UNIT 6:

LIFESTYLES

SKILLS 1

I/ NEW WORDS:

1.location/ləʊ'keɪ.ʃən/	(n): địa điểm, vị trí
2. climate /'klaɪ.mɪt/ət/	(n): khí hậu, thời tiết
3. square kilometer /skweər/'kɪl.ə.mi:.tər/	(n): Km vuông
4.native people	(n): người bản ngữ
5. style/staɪl/	(n): kiểu dáng, phong cách
6.experience/ɪk'spiə.ri.əns/	(v) : trải nghiệm
7. therefore	(adv): vì vậy , vì thế
8. method of transport /'meθ.əd/ /'træn.spɔ:rt/	(n): phương pháp vận chuyển (n) : sự đi xe bằng chó trên tuyết
9. mushing/'mʌʃ.ɪŋ/	(n): người đ.khiển xe trượt tuyết
10.musher/'mʌʃ.ər/	chó kéo
11. compete/kəm'pi:t/	(v): thi đua, cạnh tranh
12. cash /kæʃ/	(n): tiền mặt